

Từ Vựng Bài Đọc Why We Need To Protect Polar Bears

Xem danh sách từ vựng Vocabulary của đề Why We Need To Protect Polar Bears được lấy từ cuốn Cambridge IELTS Practice Test 16 - Test 1-Passage 1. Phần từ vựng IELTS của bài chứa bộ từ, bao gồm phát âm, định nghĩa, ví dụ và cả hình ảnh sẽ giúp thí sinh IELTS dễ hiểu nội dung của đề bài hơn



DOL IELTS Đình Lực · 12/09/2022



Làm Bài



Đề và đáp án



Xem giải thích



suffer /'sʌfər/


(verb). chịu đựng

The company suffered huge losses in the last financial year.

various /'veəriəs/


(adj). khác nhau, đa dạng

We talked about jobs, family, football and various other things.

due to /djuː tu/


(adv). vì

A lot of her unhappiness is due to boredom.

comparative /kəm'pærətɪv/

(adj). so sánh, tương đối

The company is a comparative newcomer to the software market.

tissue /'tɪʃuː/

(noun). mô

Vitamin C helps maintain healthy connective tissue

consider /kən'sɪdə/


(verb). xem như, coi như

Who do you consider to be responsible for the accident?

obese /əʊ'biːs/


(adj). béo phì

Obese patients are given dietary advice.

diabetes /ˌdaɪə'biːtiːz/

(noun). tiểu đường

People with excess body fat have a greater risk for such illnesses as diabetes and hypertension.

disease /dɪ'ziːz/

(noun). Căn bệnh, dịch bệnh

Smoking increases the risk of heart disease.

consequence /'kɒnsɪkwəns/


(noun). Hậu quả

Remember that actions have consequences.

study /'stʌdi/


(verb). Nghiên cứu

We will study the report carefully before making a decision.

colleague /'kɒli:g/

(noun). Đồng nghiệp

We were friends and colleagues for more than 20 years.

compare /kəm'peər/


(verb). so sánh

We compared the two reports carefully.

shed light on /ʃedlaɪt ɒn/


(verb). làm sáng tỏ

Recent research has shed new light on the causes of the disease.

mystery /'mɪstri/

(noun). điều kì bí

It is one of the great unsolved mysteries of this century.

genetic /dʒə'netɪk/


(adj). thuộc về gen, di truyền

This is a form of genetic modification.

relative /'relatɪv/

(noun). họ hàng

The ibex is a distant relative of the mountain goat.

researcher /rɪ'sɜ:tʃər/

(noun). Nhà nghiên cứu

Researchers found there was no evidence of an increased risk of infection.

genetically /dʒə'netɪkli/

(adv). về mặt di truyền học, có liên quan đến khía cạnh di truyền

The brain's response to pain is, at least in part, genetically determined.

control /kən'trəʊl/


(verb). điều khiển

Most of the symptoms can be controlled with medication.

means /mi:nz/

(noun). phương tiện

They had no means of communication

density /'densəti/

(noun). Độ dày đặc

We were unable to move because of the density of the crowd.

survive

🔊 /sə'vaɪv/

(verb). Sống sót, tồn tại

They spent two months in the jungle, surviving on small animals and fruit.

undergo

🔊 /ˌʌndə'gəʊ/

(verb). Trải qua

My mother underwent major surgery last year.

extreme

🔊 /ɪk'stri:m/

(adj). vô cùng, cực độ

We are working under extreme pressure at the moment.

pregnancy

🔊 /'pregnənsi/

(noun). sự có thai, thai kì

Many women experience sickness during pregnancy.

maternity

🔊 /mə'tɜ:nəti/

(noun). thai sản, thiên chức làm mẹ, địa vị người mẹ

She spent five days in the maternity ward.

dig

🔊 /dɪg/

(verb). Đào bới

We could only dig down a few feet.

den

🔊 /den/

(noun). Hang thú dữ

The spotted hyena spends its day in holes in the ground, or in rocky dens.

remain

🔊 /rɪ'meɪn/

(verb). ở lại; giữ nguyên (vị trí, tình trạng)

They remained in Mexico until June.

cub

🔊 /kʌb/

(noun). Con thú con hổ, sư tử, sói, gấu, cáo...

Lion cubs, if left alone, can be vulnerable to other large predators.

process

🔊 /'prəʊses/

(noun). quá trình


It's a normal part of the learning process.

weak

🔊 /wi:k/

(adj). yếu

That bridge is too weak for heavy traffic.

remain /rɪˈmeɪn/

(verb). vẫn, giữ như cũ

Train fares are likely to remain unchanged.

dense /dens/


(adj). Dày đặc

The forest is quite dense at that point.

mechanism /ˈmekənɪzəm/

(noun). Cơ chế hoạt động

These automatic cameras have a special focusing mechanism.

remodel /ˌrɪːˈmɒdl/

(verb). tổ chức lại, sửa đổi, tu sửa

They put forward plans to remodel the education system.

bedridden /ˈbedrɪdn/

(adj). nằm liệt giường (vì ốm hay tàn tật)

His aunt was 93 and bedridden.

astronaut /ˈæstrənɔ:t/

(noun). phi hành gia

How much food do we need to have on the spacecraft for the astronauts to go to Mars?

potentially /pəˈtenʃəli/

(adv). có triển vọng

This crisis is potentially the most serious in the organization's history.

tend /tend/

(verb). có xu hướng

People tend to be happier if they are in a long-term relationship.

possess /pəˈzes/


(verb). Sở hữu

I'm afraid this is the only suitcase I possess.

emotion /ɪˈməʊʃn/

(noun). cảm xúc

The decision was based on emotion rather than rational thought.

primate /ˈpraɪmeɪt/

(noun). động vật linh trưởng

One of the world's most diverse primates, lemurs range in size from a



mouse to a medium-size dog.


perceive

 /pə'si:v/

(verb). nhận thức

This discovery was perceived as a major breakthrough.


violent

 /'vaɪələnt/

(adj). bạo lực, hung tợn, hung bạo

Children should not be allowed to watch violent movies.

branch

 /brɑːntʃ/

(noun). Cành cây, nhánh cây

She climbed the tree and hid in the branches.

anecdotal

 /ˌænɪk'dəʊtl/

(adj). Mang tính truyền miệng, giai thoại

Anecdotal evidence suggests there were irregularities at the polling station on the day of the election.

evidence

 /'eɪdɪəns/

(noun). Bằng chứng

Researchers have found clear scientific evidence of a link between exposure to sun and skin cancer.

field

 /fiːld/

(noun). lĩnh vực

Child development is such an interesting field.

challenge

 /'tʃæləndʒ/

(verb). không thừa nhận, phủ định

The environmentalists strongly challenged these viewpoints.

assumption

 /ə'sʌmpʃn/

(noun). Sự phỏng đoán, giả định

It was impossible to make assumptions about people's reactions.


observe

 /əb'zɜ:v/

(verb). Quan sát

I want you to observe all the details.

tool

 /tu:l/

(noun). công cụ

Always select the right tool for the job.

manipulate

🔊 /mə'nɪpjuleɪt/

(verb). điều khiển, thao túng

As a politician, he knows how to manipulate public opinion.

multiple

🔊 /'mʌltɪpl/

(adj). nhiều

The shape appears multiple times within each painting.

dislodge

🔊 /dɪs'lədʒ/

(verb). đánh bật ra khỏi vị trí

The wind dislodged one or two tiles from the roof.

hang

🔊 /hæŋ/

(verb). treo, mắc

Hang your coat on the hook.

method

🔊 /'meθəd/

(noun). Phương pháp

Which method is the most effective?

locate

🔊 /ləʊ'keɪt/

(verb). đặt vào vị trí

They located their headquarters in Swindon.

calculate

🔊 /'kælkjuleɪt/

(verb). Tính, tính toán

We haven't really calculated the cost of the vacation yet.

involve

🔊 /ɪn'vɒlv/

(verb). liên quan, bao hàm

The test will involve answering questions about a photograph.

attempt

🔊 /ə'tempt/

(noun). lần thử, nỗ lực

Attempts are being made to resolve the problem of security in schools.

display

🔊 /dɪ'spleɪ/

(verb). Trưng bày

She proudly displayed her certificate to her parents.

behaviour

🔊 /bɪ'heɪvjər/

(noun). hành vi

I noticed a change in his behaviour.

conscious /'kɒnʃəs/


(adj). có nhận thức

She's very conscious of the problems involved.

manipulation /məˌnɪpjuˈleɪʃn/

(noun). sự thao túng, sự điều khiển

There's been so much media manipulation of the facts that nobody knows the truth of the matter.

object /'ɒbdʒekt/


(noun). vật, vật thể

The scanner detected a metal object.

deliberate /dɪˈlɪbəɾət/


(adj). cố ý, chủ tâm

We made a deliberate decision to live apart for a while.

focus /'fəʊkəs/


(verb). tập trung

She was distracted and finding it hard to focus.

appear to /əˈpiər tu/

(verb). dường như, có vẻ như

The couple appeared to have nothing in common.

movement /'mu:vmənt/


(noun). Chuyển động

Loose clothing gives you greater freedom of movement.

disappointed /ˌdɪsəˈpɔɪntɪd/

(adj). thất vọng

I was disappointed by the quality of the wine.

hunt /hʌnt/

(verb). săn

Lions sometimes hunt alone.

frustration /frʌˈstreɪʃn/


(noun). phiền muộn

She couldn't stand the frustration of not being able to help.

threaten /'θreɪn/


(verb). đe dọa

Pollution is threatening marine life.

disappearance /ˌdɪsəˈpiərəns/

(noun). sự biến mất

Many viewers are furious about the programme's sudden disappearance from the schedules.

far-reaching /ˌfɑː ˈriːtʃɪŋ/

(adj). có ảnh hưởng sâu rộng

The changes have far-reaching implications for the food industry.

uniquely /juˈniːkli/

(adv). độc nhất vô nhị, chỉ có một

The UK, uniquely, has not had to face the problem of mass unemployment.

adapt /əˈdæpt/


(verb). điều chỉnh, thích nghi

These styles can be adapted to suit individual tastes.

temperature /ˈtemprətʃər/

(noun). Nhiệt độ

The climate is generally mild, and freezing temperatures are almost unknown.

allow /əˈlaʊ/


(verb). Cho phép

This research must be allowed to continue.

determine /dɪˈtɜːmɪn/

(verb). Quyết định

Upbringing plays an important part in determining a person's character.

mutation /mjuːˈteɪʃn/


(noun). sự đột biến

It is well known that radiation can cause mutation.

associate /əˈsəʊʃieɪt/

(verb). liên tưởng, liên kết

Most people immediately associate addictions with drugs, alcohol and cigarettes.

risk /rɪsk/

(noun). rủi ro


The health risks are very low.

solution

(noun). Giải pháp


 /sə'lu:ʃn/

Attempts to find a solution have failed.

affect /ə'fekt/


(verb). ảnh hưởng

Your opinion will not affect my decision.

insufficient /ˌɪnsə'fɪʃnt/

(adj). không đủ

The management paid insufficient attention to working conditions.

intake /'ɪnteɪk/


(noun). sự lấy vào, lượng lấy vào

You should maintain a low intake of fat.

starvation /stɑ:'veɪʃn/

(noun). Sự đói, sự thiếu ăn; sự chết đói

Millions will face starvation next year as a result of the drought.

constantly /'kɒnstəntli/

(adv). một cách liên tục

Fashion is constantly changing.

nutrient /'nju:triənt/

(noun). Chất dinh dưỡng

Plants draw minerals and other nutrients from the soil.

availability /ə'veɪlə'bɪləti/


(noun). Tính khả dụng, sự có sẵn

I shall check the availability of my staff for that date.

deplete /dɪ'pli:t/

(verb). Làm suy yếu, rút cạn

Water supplies were severely depleted.

reserve /rɪ'zɜ:v/

(noun). trữ lượng

The country has the world's largest reserves of coal.

physiologist /ˌfɪzi'ɒlədʒɪst/

(noun). chuyên gia sinh lý học

The proposal was influenced by the new interest shown by physiologists in the subjective conditions of visual perception.

explanation /ˌekspləˈneɪʃn/


(noun). giải thích

The most likely explanation is that his plane was delayed.

paradox /ˈpærədɒks/


(noun). nghịch lý

It is a curious paradox that professional comedians often have unhappy personal lives.

discover /dɪˈskʌvər/

(verb). Khám phá

She recently discovered two fungi that were new to science.

emerge /ɪˈmɜːdʒ/

(verb). xuất hiện

The swimmer emerged from the lake. The facts behind the scandal are sure to emerge eventually.

significant /sɪɡˈnɪfɪkənt/


(adj). Đáng lưu ý, quan trọng

There are no significant differences between the two groups of students.

loss /lɒs/

(noun). mất mát

He suffered a loss of confidence.

hibernate /ˈhaɪbəneɪt/


(verb). ngủ đông

The turtle hibernates in a shallow burrow for six months of the year.

capacity /kəˈpæsəti/

(noun). khả năng

She has an enormous capacity for hard work.

resort to /rɪˈzɔːt tə/


(verb). phải sử dụng đến; phải viện đến

We may have to resort to using untrained staff.

major /ˈmeɪdʒər/


(adj). chủ yếu, quan trọng

He played a major role in setting up the system.

reformation /ˌrefəˈmeɪʃn/


(noun). sự cải cách, sự cải tạo

The group has undergone several reformations.

medical /'medɪkl/


(adj). Liên quan đến y khoa

His medical records showed that he was unfit for work.

humanity /hju:'mænəti/


(noun). nhân tính, nhân loại

The story was used to emphasize the humanity of Jesus.

certainly /'sɜ:tnli/


(adv). chắc chắn, nhất định

Certainly, the early years are crucial to a child's development.

conservation /,kɒnsə'veɪʃn/

(noun). Sự bảo tồn

Road development in the area has been severely affected by the conservation programmes of the council.

effort /'efət/

(noun). sự cố gắng

The local clubs are making every effort to interest more young people.

factor /'fæktər/

(noun). Nhân tố

The result will depend on a number of different factors.

consideration /kən,sɪdə'reɪʃn/

(noun). sự cân nhắc

After a few moments' consideration, he began to speak.

witness /'wɪtnəs/

(verb). chứng kiến

The novel is based on an event that he himself had witnessed.

obviously /'ɒbvɪəsli/

(adv). rõ ràng

This massive storm obviously had a huge impact on air travellers.

demonstrate /'demənstreɪt/

(verb). Trình bày, minh họa

New research convincingly demonstrates that age-related memory loss is not inevitable.

capable

(adj). Có thể, có khả năng

🔊 /'keɪpəbl/

You are capable of better work than this.

agile

🔊 /'ædʒaɪl/

(adj). nhanh nhẹn, lẹ làng, lanh lợi

Monkeys are very agile climbers.

previously

🔊 /'pri:vɪəslɪ/

(adv). trước đó

The building had previously been used as a hotel.

unusual

🔊 /ʌn'ju:ʒuəl/

(adj). lạ, khác thường

It's unusual for the trees to flower so early.

species

🔊 /'spi:ʃi:z/

(noun). giống loài

Most of the known rhino species are West African.

remarkably

🔊 /rɪ'mɑ:kəbli/

(adv). đáng chú ý

The car is in remarkably good condition for its age.

astonishing

🔊 /ə'stɒnɪʃɪŋ/

(adj). gây kinh ngạc

I find it absolutely astonishing that you didn't like it.

extinction

🔊 /ɪk'stɪŋkʃn/

(noun). Sự tuyệt chủng

The island's way of life is doomed to extinction.

potential

🔊 /pə'tenʃl/

(adj). Tiềm năng

We have compiled a list of 10 potential candidates.

breakthrough

🔊 /'breɪkθru:/

(noun). Bước đột phá

Scientists are hoping for a breakthrough in the search for a cure for cancer.

majestic

🔊 /mə'dʒestɪk/

(adj). uy nghi, oai nghiêm, oai vệ, đường bệ

The Rockies are majestic in size.

Hãy cùng DOL khám phá kho vocab Why we need to protect polar bears đầy đủ ở đây ->